

Số: /GPMT-UBND

Đắk Lắk, ngày tháng năm

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 01459/QĐ-UBND ngày 29/9/2025 của UBND tỉnh về việc ủy quyền thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực môi trường thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk;

Xét Văn bản số 0400/2025/ĐN-GPMT ngày 12/12/2025 của Trung tâm Y tế Không Bông về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường của cơ sở "Trung tâm Y tế Không Bông" và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 0529/TTr-SNNMT ngày 24/12/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Trung tâm Y tế Không Bông, địa chỉ số 43 Nguyễn Huệ, xã Không Bông, tỉnh Đắk Lắk được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở "Trung tâm Y tế Không Bông" với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Trung tâm Y tế Không Bông.

1.2. Địa điểm hoạt động: Số 43 Nguyễn Huệ, xã Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk

1.3. Các Quyết định: số 0132/QĐ-UBND ngày 02/07/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc quy định cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Đắk Lắk; số 1918/QĐ-UBND ngày 19/7/2019 của UBND tỉnh về việc thành lập trung tâm Y tế huyện Krông Bông trực thuộc Sở Y tế trên cơ sở sáp nhập Bệnh viện đa khoa huyện, Trung tâm Y tế huyện, Trung tâm Dân số - Kế hoạch hóa gia đình huyện Krông Bông.

1.4. Mã số thuế: 6000496131.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khám bệnh, chữa bệnh

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Tổng diện tích: 11.665 m²

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ và được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Công suất: 140 giường (theo Quyết định số 36/QĐ-SYT ngày 13/01/2025 của Sở Y tế về việc giao chỉ tiêu giường bệnh năm 2025).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Trung tâm Y tế Krông Bông

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Trung tâm Y tế Krông Bông có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày cấp Giấy phép.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND xã Krông Bông tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Trung tâm Y tế Krông Bông theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh;
- TTCN và Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- UBND xã Krông Bông;
- Trung tâm Y tế Krông Bông;
- (Đ/c: Số 43 Nguyễn Huệ, xã Krông Bông)
- Lưu: VT, NNMT (Nhat-2b)

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thiên Văn

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / /202 của Chủ tịch UBND tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà vệ sinh;
- Nguồn số 02: Nước thải y tế phát sinh từ các khoa, phòng khám chữa bệnh, phòng khử trùng, rửa thiết bị y tế, phòng xét nghiệm của Trung tâm;
- Nguồn số 03: Nước thải từ phòng giặt;
- Nguồn số 04: Nước thải từ lò đốt.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Suối Krông Kmar, thôn 7, xã Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk.

2.2. Vị trí xả nước thải: Thôn 7, xã Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk

- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $108^{\circ}30'$, múi chiều 3'): X= 482385, Y = 1384085.

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $50 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$; tương đương $2,08 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày đêm.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận được xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 28:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế, cột A, K = 1,2, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6,5 – 8,5		
2	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	60		

3	COD	mg/l	60	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	36		
5	Sunfua (H ₂ S)	mg/l	1,2		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	6		
7	Nitrat (tính theo N)	mg/l	36		
8	Phosphat (tính theo P)	mg/l	7,2		
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	12		
10	Tổng coliforms	MPN/ 100ml	3.000		
11	Salmonella	Vi khuẩn/ 100ml	KPH		
12	Shigella	Vi khuẩn/ 100ml	KPH		
13	Vibrio cholerae	Vi khuẩn/ 100ml	KPH		

Ghi chú:

- Khuyến khích Trung tâm y tế Krông Bông thực hiện quan trắc định kỳ đối với các thông số ô nhiễm tại bảng trên để tự theo dõi, giám sát hệ thống xử lý nước thải.

- Kể từ ngày 01/01/2032, Trung tâm y tế Krông Bông có trách nhiệm áp dụng QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 06/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải hoàn toàn riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Nước thải sinh hoạt (nguồn số 01):

+ Nước thải từ bồn cầu khu vực nhà vệ sinh được thu gom về bể tự hoại 3 ngăn (06 bể) → Hố ga nước thải → Hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

+ Nước thải từ sàn, lavabo khu nhà vệ sinh được thu gom về hố ga nước thải → Hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

- Nước thải y tế phát sinh từ các phòng, khoa khám chữa bệnh, phòng khử trùng, rửa thiết bị y tế, phòng xét nghiệm của Trung tâm (nguồn số 02) được thu gom về hồ ga nước thải → Hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

- Nước thải từ phòng giặt (nguồn số 03) được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

- Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải của lò đốt chất thải y tế (nguồn số 04) được thu gom về hồ ga nước thải → Hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể thu gom → Bể điều hòa → Cụm xử lý (ngăn thiếu khí, ngăn hiếu khí, ngăn chứa nước và khử trùng) → Cột lọc áp lực → Hồ ga chứa nước sau xử lý → Nguồn tiếp nhận.

- Công suất thiết kế: 100 m³/ngày đêm.

- Hóa chất sử dụng: Clorine 70%, NaOH 98% (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đảm bảo vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật đã được hướng dẫn.

- Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị, máy móc của hệ thống xử lý nước thải; tiến hành thay thế các giá thể vi sinh khi có dấu hiệu giảm hiệu suất xử lý.

- Phân công nhân viên kỹ thuật vận hành, kiểm tra, giám sát hệ thống xử lý nước thải;

- Lập Sổ nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải để theo dõi, cập nhật đầy đủ thông tin trong quá trình vận hành, các vấn đề sự cố phát sinh trong quá trình vận hành để ứng phó kịp thời với các sự cố có thể phát sinh.

- Xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố môi trường tại cơ sở theo quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm g khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải vào nguồn tiếp nhận.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của cơ sở.

3.3. Có Sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.4. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này ra nguồn tiếp nhận.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / /202 của Chủ tịch UBND tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải**

01 nguồn khí thải: Khí thải phát sinh từ lò đốt rác thải y tế.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 108°30', múi chiều 3'): X = 482136, Y = 1383966

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 3.300 m³/giờ

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả gián đoạn, tần suất xả thải 1 - 2 lần/ngày (phụ thuộc vào số lượng rác thải nguy hại phát sinh), tổng thời gian xả không quá 120 phút/ngày (trong khoảng thời gian từ 16 giờ – 21 giờ).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 02:2012/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải rắn y tế (Cột B), cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	115	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Axit Clohydric (HCl)	mg/Nm ³	50		
3	Cacbon monoxit (CO)	mg/Nm ³	200		
4	Lưu huỳnh dioxit (SO ₂)	mg/Nm ³	300		
5	Nitơ oxit (NO _x , tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	300		
6	Thủy ngân và hợp chất tính theo thủy ngân, Hg	mg/Nm ³	0,5		
7	Chì và hợp chất tính theo chì, Pb	mg/Nm ³	1,2		
8	Cadmi và hợp chất tính theo Cadimi, Cd	mg/Nm ³	0,16		

Ghi chú:

- Khuyến khích Chủ cơ sở thực hiện quan trắc khí thải định kỳ đối với các chất ô nhiễm nêu tại Bảng trên để tự theo dõi, giám sát hoạt động của thiết bị xử lý khí thải.

- Kể từ ngày 01/01/2032, Trung tâm y tế Krông Bông có trách nhiệm áp dụng QCVN 19:2024/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (theo quy định tại Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):**

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải; công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

Hệ thống xử lý khí thải là thiết bị đồng bộ kèm theo lò đốt rác thải y tế hiệu Chunwastar của Nhật Bản, mã hiệu FE-15k, công suất 20 kg/giờ.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Rác thải y tế nguy hại → Buồng đốt sơ cấp (800 – 1.000⁰C) → Buồng đốt thứ cấp (1.050 – 1.200⁰C) → Thiết bị xử lý khí thải → Quạt gió cao áp → Ống khói cao 20m.

- Hóa chất sử dụng: NaOH5%.

1.2. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: không thuộc đối tượng quan trắc khí thải tự động, liên tục.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Vận hành Lò đốt rác thải y tế theo đúng quy trình của đơn vị chuyển giao công nghệ.

- Thực hiện nghiêm chỉnh các nội quy về an toàn lao động.

- Tu sửa, bảo dưỡng định kỳ 1 lần/quý hoặc khi có vấn đề bất thường trong quá trình vận hành.

- Trang bị hệ thống phòng cháy chữa cháy đạt chuẩn và vật liệu cách nhiệt tại khu vực xử lý rác thải.

- Đào tạo nhân viên vận hành các kiến thức và kỹ năng ứng phó sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi bởi khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống lò đốt rác thải y tế của cơ sở.

3.3. Có Sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành Lò đốt rác thải y tế.

3.4. Trung tâm Y tế Krông Bông chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / /20
của Chủ tịch UBND tỉnh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Loại chất thải phát sinh	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Chất thải có chứa tác nhân lây nhiễm:		13 01 01	7.604
1.1	Chất thải lây nhiễm sắc nhọn	Rắn		1.195
1.2	Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn	Rắn		2.958
1.3	Chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao	Rắn		601
1.4	Chất thải giải phẫu	Rắn		2.850
2	Xỉ và tro đáy có các thành phần nguy hại	Rắn	12 01 05	500
3	Các thiết bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng có chứa thủy ngân	Rắn	13 03 02	0,2
4	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	6
5	Pin thải, ắc quy thải	Rắn	19 06 05	2
Tổng cộng:				8.112,2

1.2. Khối lượng chất thải y tế thông thường phát sinh:

STT	Danh mục chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
I	Chất thải y tế thông thường không có khả năng tái chế	
1	Bùn bể tự hoại	55
2	Rác phát sinh do cắt, tỉa cây xanh, thảm cỏ	730
3	Hộp chứa mực in (loại không có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất)	2

II	Chất thải y tế thông thường có khả năng tái chế	
3	Giấy, báo, bìa, thùng các-tông, hộp thuốc và các vật liệu giấy	36
5	Các vỏ chai, lọ thuốc thủy tinh thải bỏ	96
6	- Các chai nhựa đựng thuốc, hóa chất không thuộc nhóm gây độc tố bào hoặc không có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất. - Các chai dịch truyền nhựa, dây truyền dịch, bơm tiêm nhựa (không bao gồm đầu sắc nhọn), vật liệu nhựa khác.	110
Tổng cộng:		1.029

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải y tế phải kiểm soát:

STT	Danh mục chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải y tế.	Bùn	12 06 05	405
2	Hóa chất thải bao gồm hoặc có chứa các thành phần nguy hại.	Rắn/Lỏng	13 01 02	10
3	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải bằng các vật liệu khác (như composit).	Rắn	18 01 04	0,5
4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại.	Rắn	18 02 01	2
Tổng cộng				417,5

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/ngày)
1	Chất thải rắn không có khả năng tái chế	110
2	Chất thải rắn có khả năng tái chế	10

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Tại các khoa, phòng: Bố trí các thùng nhựa màu vàng và màu đen dung tích 10 lít, 15 lít và 20 lít có nắp đậy, có dán nhãn và dấu hiệu cảnh báo; chất thải lây nhiễm sắc nhọn được chứa trong hộp giấy kháng khuẩn màu vàng loại 5 lít.

- Tại khu xử lý: Bố trí các thùng nhựa dung tích 240 lít có nắp đậy, có dán nhãn và dấu hiệu cảnh báo.

2.1.2. Nhà lưu chứa:

- Nhà lưu chứa và xử lý chất thải y tế lây nhiễm: Diện tích 27,3m², tường gạch bao quanh, mái lợp tôn, nền bê tông.

- Nhà lưu chứa chất thải nguy hại không lây nhiễm: Diện tích 27,3 m², tường gạch bao quanh, mái lợp tôn, nền bê tông.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Tại các khoa, phòng: Bố trí các thùng nhựa màu xanh và màu trắng dung tích 25 lít, có nắp đậy.

- Dọc các tuyến đường nội bộ trong khuôn viên cơ sở: Bố trí các thùng nhựa dung tích 120 lít có nắp đậy.

- Tại điểm tập kết rác thải thông thường: Bố trí thùng nhựa dung tích 240 lít, có nắp đậy kín và bánh xe di chuyển.

2.2.2. Kho lưu chứa: Diện tích 36,4 m², tường gạch, nền bê tông, mái lợp tôn.

2.3. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường:

- Phải vận hành công trình, thiết bị, hệ thống xử lý chất thải y tế theo hướng dẫn của nhà sản xuất, bảo đảm xử lý chất thải đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường và tuân thủ các quy định của pháp luật về giám sát, quan trắc môi trường.

- Công trình, thiết bị hệ thống phải được bảo trì, bảo dưỡng định kỳ theo hướng dẫn của nhà sản xuất và ghi đầy đủ thông tin vào Sổ nhật ký vận hành công trình, thiết bị, hệ thống xử lý chất thải y tế theo quy định tại Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 của Bộ Y tế.

- Thực hiện xử lý chất thải y tế theo mô hình cụm theo quy định tại Quyết định số 12/2022/QĐ-UBND ngày 07/3/2022 của UBND tỉnh ban hành quy định về thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn y tế trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường phải đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 của Bộ Y tế quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Hệ thống, công trình, thiết bị tự xử lý chất thải nguy hại (bao gồm tự xử lý chất thải y tế theo mô hình cụm)

3.1. Lò đốt rác thải y tế

- Loại chất thải nguy hại tự xử lý: Chất thải y tế lây nhiễm.
- Khối lượng chất thải tự xử lý: xử lý từ 10 -15 kg/lần; tần suất xử lý: 2 ngày/lần.
- Tóm tắt quy trình công nghệ tự xử lý: được nêu tại Phần B Phụ lục 2.
- Công suất thiết kế: 20 kg/giờ.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 4**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số _____/GPMT-UBND ngày ____/____/202____
của Chủ tịch UBND tỉnh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG)

Cơ sở không còn hạng mục phải tiếp tục đầu tư theo Đề án bảo vệ môi trường đã được phê duyệt.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư 20/2021/TT-BYT, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 20/2021/TT-BYT, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại không tự xử lý tại cơ sở cho đơn vị có chức năng theo quy định.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

3. Thực hiện các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn phát sinh từ hoạt động của cơ sở.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm, đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Trong quá trình thực hiện nếu cơ sở có những thay đổi so với Giấy phép môi trường đã được cấp, Chủ cơ sở phải có văn bản báo cáo cơ quan cấp phép để được kiểm tra và hướng dẫn.

6. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

7. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.